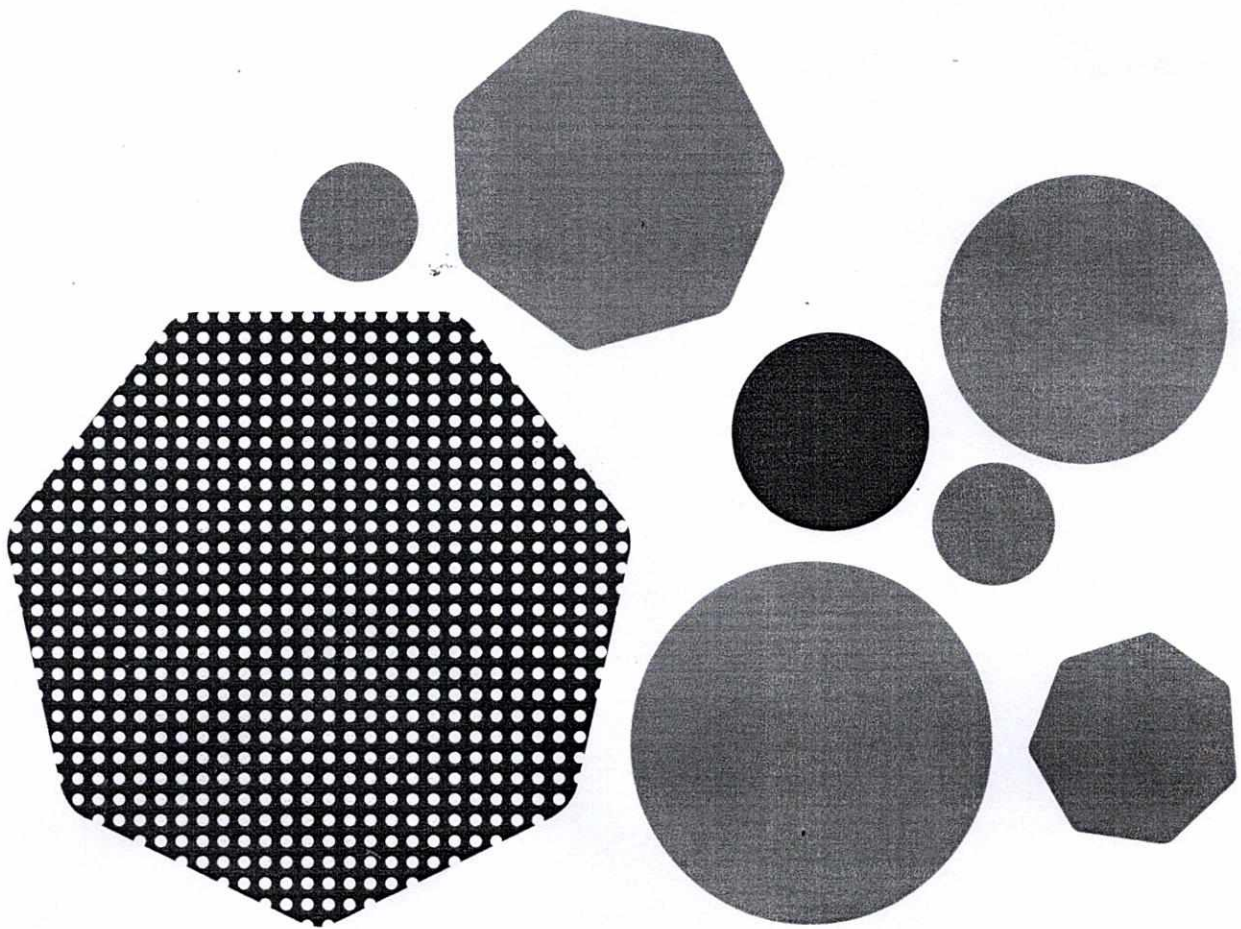


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

---



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 47



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 18 tháng 05 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2021
Ông Đặng Đức Hiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Lê Huy Hùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Châu	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2021
Ông Trần Quang Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

### **Ban Kiểm toán nội bộ**

Căn cứ Quyết định của Hội đồng Quản trị số 72/QĐ-CNCL-HĐQT ngày 27/04/2021 về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị, gồm có các thành viên như sau:

Bà Hồ Thị Nam Phương	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 01/05/2021
----------------------	------------	--------------------------

### **Ban Giám đốc**

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc
Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này là bà Vũ Thị Như Quỳnh.

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến thời điểm lập báo cáo này là ông Huỳnh Tuấn Anh.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

### **PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Huỳnh Tuấn Anh

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Số: 09/2022/UHYHCM-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/03/2022, từ trang 07 đến trang 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

### **Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 0110/2021/BCTC-KTV ngày



**Phan Thanh Điền**  
**Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1496-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022*

**Nguyễn Thị Tuyết Hoa**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3558-2021-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>211.783.968.471</b>	<b>212.308.231.092</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>79.239.802.840</b>	<b>26.485.599.074</b>
Tiền	111		20.239.802.840	26.485.599.074
Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>60.448.850.718</b>	<b>114.519.857.076</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.448.850.718	114.519.857.076
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57.689.394.662</b>	<b>47.876.834.211</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	54.014.664.958	44.149.624.806
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	9.195.808.669	3.492.427.321
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.632.524.360	5.013.101.467
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.153.603.325)	(4.778.319.383)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>12.236.034.122</b>	<b>15.864.354.999</b>
Hàng tồn kho	141		12.236.034.122	15.864.354.999
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.169.886.129</b>	<b>7.561.585.732</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.169.886.129	2.286.827.992
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.274.757.740
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>246.582.784.346</b>	<b>279.399.246.882</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>8.292.634</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	-	8.292.634
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.159.877.622</b>	<b>204.659.356.110</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	175.777.282.620	203.793.970.107
- Nguyên giá	222		810.150.396.127	793.896.356.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(634.373.113.507)	(590.102.385.936)
Tài sản cố định vô hình	227	14	382.595.002	865.386.003
- Nguyên giá	228		6.823.714.666	6.666.544.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.441.119.664)	(5.801.158.663)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.807.776.930</b>	<b>4.636.581.341</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.807.776.930	4.636.581.341
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>8.330.000</b>	<b>8.330.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.330.000	8.330.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62.606.799.794</b>	<b>70.086.686.797</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	62.606.799.794	70.086.686.797
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>458.366.752.817</b>	<b>491.707.477.974</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>232.588.754.936</b>	<b>266.401.398.836</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174.925.293.531</b>	<b>215.857.108.031</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	93.366.505.723	130.724.031.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	13.743.745.566	17.139.942.616
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.044.898.612	14.099.174.000
Phải trả người lao động	314		24.607.265.815	22.870.974.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.866.723.327	6.804.085.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.790.167.173	9.480.615.292
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.675.845.921	7.993.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.830.141.394	6.744.439.043
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.663.461.405</b>	<b>50.544.290.805</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	8.839.283.672	6.178.371.814
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	48.694.650.225	44.299.870.692
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	129.527.508	66.048.299
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>225.777.997.881</b>	<b>225.306.079.138</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>225.777.997.881</b>	<b>225.306.079.138</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.928.274.354	31.456.355.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.197.897.591	3.500.913.720
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.730.376.763	27.955.441.891
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>458.366.752.817</b>	<b>491.707.477.974</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng



Vũ Thị Như Quỳnh



Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>1.181.399.295.447</b>	<b>1.177.743.359.088</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	26.952.619.120	1.177.330.261
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.154.446.676.327</b>	<b>1.176.566.028.827</b>
Giá vốn hàng bán	11	26	1.042.345.244.477	1.071.284.262.816
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>112.101.431.850</b>	<b>105.281.766.011</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.447.840.115	6.320.629.460
Chi phí tài chính	22	28	3.705.574.116	3.207.047.809
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.705.574.116</i>	<i>3.207.047.809</i>
Chi phí bán hàng	25	29	32.613.717.104	24.900.621.186
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	50.753.937.063	49.412.908.738
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>30.476.043.682</b>	<b>34.081.817.738</b>
Thu nhập khác	31	30	5.098.178.625	704.286.296
Chi phí khác	32	31	1.256.954.951	601.629.480
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>3.841.223.674</b>	<b>102.656.816</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>34.317.267.356</b>	<b>34.184.474.554</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.523.411.384	7.398.478.818
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	63.479.209	(1.169.446.155)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>27.730.376.763</b>	<b>27.955.441.891</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.343	1.353
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.343	1.353

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng

Vũ Thị Như Quỳnh

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>34.317.267.356</b>	<b>34.184.474.554</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.554.850.468	45.639.073.407
Các khoản dự phòng	03	2.375.283.942	1.449.955.155
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.447.792.990)	(6.409.149.963)
Chi phí lãi vay	06	3.705.574.116	3.207.047.809
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>80.505.182.892</b>	<b>78.071.400.962</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(8.182.418.712)	(13.698.264.611)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	3.635.277.860	1.756.443.912
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.667.371.077)	45.165.708.983
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	7.596.828.866	(4.748.335.732)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.838.024.746)	(3.339.634.364)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.175.228.430)	(8.915.659.903)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.240.000	13.220.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.624.995.669)	(7.134.986.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.301.490.984</b>	<b>87.169.892.922</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.913.491.737)	(33.967.915.950)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	213.636.364
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(179.668.652.569)	(210.719.997.760)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	233.739.658.927	113.738.832.979
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.725.464.808	4.723.731.696
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>32.882.979.429</b>	<b>(126.011.712.671)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	13.261.659.533	20.283.473.248
Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.184.880.000)	(5.538.880.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.507.046.180)	(13.612.340.431)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.430.266.647)</b>	<b>1.132.252.817</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	52.754.203.766	(37.709.566.932)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	26.485.599.074	64.195.166.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 5	<u>79.239.802.840</u>	<u>26.485.599.074</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Phan Thị Xuân Đào

Kế toán trưởng

Vũ Thị Như Quỳnh

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304797806 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 05 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh:

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 đồng. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CLW.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 455 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 459 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng - sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Lập dự án; Thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Quản lý phát triển hệ thống cấp nước; Tư vấn xây dựng công trình cấp nước - dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công).

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như đã trình bày tại thuyết minh số 34, 35 và 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian sử dụng ước tính là 02 - 03 năm.

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng, riêng chi phí gắn đồng hồ nước và thay đồng hồ nước định kỳ được phân bổ trong vòng từ 01 năm đến 05 năm.

**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

*\* Đối với dịch vụ đóng mở nước, bấm mở chì, gắn mới, thay đời đồng hồ nước cho khách lẻ:*  
Công ty ghi nhận doanh thu vào thời điểm khách hàng đóng tiền phí để Công ty thực hiện các dịch vụ nêu trên, không phụ thuộc vào thời điểm Công ty đã thực hiện xong dịch vụ.

*\* Đối với các dịch vụ còn lại, doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)*****Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015, từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Năm 2021, Công ty đã hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	45.814.060	3.768.754
Tiền gửi ngân hàng	20.193.988.780	26.481.830.320
Các khoản tương đương tiền (*)	59.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>79.239.802.840</u></b>	<b><u>26.485.599.074</u></b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>60.448.850.718</b>	<b>60.448.850.718</b>	<b>114.519.857.076</b>	<b>114.519.857.076</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>60.448.850.718</i>	<i>60.448.850.718</i>	<i>114.519.857.076</i>	<i>114.519.857.076</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.448.850.718	60.448.850.718	114.519.857.076	114.519.857.076
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	44.471.269.439	44.471.269.439	85.811.250.116	85.811.250.116
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	15.977.581.279	15.977.581.279	28.708.606.960	28.708.606.960
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,60%/năm và tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,9%/năm.

	Tại 31/12/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>8.330.000</b>	<b>-</b>	<b>17.314.400</b>	<b>8.330.000</b>	<b>-</b>	<b>8.330.000</b>
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>8.330.000</i>	<i>-</i>	<i>17.314.400</i>	<i>8.330.000</i>	<i>-</i>	<i>8.330.000</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (**)	8.330.000	-	17.314.400	8.330.000	-	8.330.000

(\*\*) Là khoản đầu tư góp vốn vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phần sở hữu tại ngày 31/12/2021 là 941 cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>54.014.664.958</b>	<b>(7.116.750.341)</b>	<b>44.149.624.806</b>	<b>(4.778.319.383)</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.712.957.171	-	12.316.959.482	-
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	52.075.638.458	(7.116.750.341)	31.550.380.342	(4.778.319.383)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	226.069.329	-	282.284.982	-
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	<b>1.712.957.171</b>	<b>-</b>	<b>12.316.959.482</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.712.957.171	-	12.316.959.482	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.632.524.360</b>	<b>-</b>	<b>5.013.101.467</b>	<b>-</b>
- Phải thu về khoản cho mượn vật tư	486.323.249	-	2.575.112.457	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	901.436.433	-	2.179.061.126	-
- Phải thu khác	244.764.678	-	258.927.884	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.292.634</b>	<b>-</b>
- Ký quỹ ký cược dài hạn	-	-	8.292.634	-
<b>Cộng</b>	<b>1.632.524.360</b>	<b>-</b>	<b>5.021.394.101</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>9.195.808.669</b>	<b>(36.852.984)</b>	<b>3.492.427.321</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	1.332.791.134	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	-	534.837.377	-
- Công ty TNHH XD Hồng Đăng	1.051.283.280	-	391.328.584	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	465.275.344	-
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	-	685.924.137	-
- Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	718.313.456	-	542.425.138	-
- Công ty TNHH ĐTXD - Cấp thoát Nước & Môi trường WASEEN	1.830.320.039	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	1.184.875.564	-	-	-
- Công ty TNHH Đan Vĩ	1.141.529.638	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kỹ Nguyên	949.484.008	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	987.211.550	(36.852.984)	872.636.741	-
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>111.342.205</b>	-	<b>65.430.760</b>	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	111.342.205	-	65.430.760	-





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. NỢ XẤU**

	Tại 31/12/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.807.156.406	(7.153.603.325)	653.553.081	6.911.352.435	(4.778.319.383)	2.133.033.052
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.770.303.422	(7.116.750.341)	653.553.081	6.911.352.435	(4.778.319.383)	2.133.033.052
- Các đối tượng khác	36.852.984	(36.852.984)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.807.156.406</b>	<b>(7.153.603.325)</b>	<b>653.553.081</b>	<b>6.911.352.435</b>	<b>(4.778.319.383)</b>	<b>2.133.033.052</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.054.280.374	-	15.864.354.999	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.753.748	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.236.034.122</b>	<b>-</b>	<b>15.864.354.999</b>	<b>-</b>



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.169.886.129</b>	<b>2.286.827.992</b>
- Công cụ dụng cụ	214.941.772	453.799.992
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	1.695.400.000	1.750.000.000
- Chi phí dịch vụ khác	259.544.357	83.028.000
<b>Dài hạn</b>	<b>62.606.799.794</b>	<b>70.086.686.797</b>
- Công cụ dụng cụ	6.141.722.377	2.196.336.662
- Chi phí sửa chữa văn phòng	148.063.983	737.645.342
- Gắn đồng hồ nước theo Nghị định 117	12.613.862.221	16.635.417.917
- Thay đồng hồ nước	36.222.160.131	41.833.329.689
- Chi phí cải tạo ống mục, thay đồng hồ điện từ, đồng hồ tổng phục vụ chống thất thoát nước	7.480.991.082	8.683.957.187
<b>Cộng</b>	<b>64.776.685.923</b>	<b>72.373.514.789</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>29.216.148.586</b>	<b>5.134.521.315</b>	<b>740.454.481.427</b>	<b>19.091.204.715</b>	<b>793.896.356.043</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	6.639.021.408	-	6.639.021.408
- Mua trong năm	-	1.120.220.720	7.742.293.277	1.425.522.600	10.288.036.597
- Giảm theo quyết toán	-	-	(28.856.025)	-	(28.856.025)
- Giảm do thanh lý	-	-	(644.161.896)	-	(644.161.896)
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>29.216.148.586</b>	<b>6.254.742.035</b>	<b>754.162.778.191</b>	<b>20.516.727.315</b>	<b>810.150.396.127</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>(2.915.669.702)</b>	<b>(1.517.685.367)</b>	<b>(569.153.288.976)</b>	<b>(16.515.741.891)</b>	<b>(590.102.385.936)</b>
- Khấu hao trong năm	(585.530.484)	(1.621.883.884)	(41.484.107.961)	(1.223.367.138)	(44.914.889.467)
- Giảm do thanh lý	-	-	644.161.896	-	644.161.896
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>(3.501.200.186)</b>	<b>(3.139.569.251)</b>	<b>(609.993.235.041)</b>	<b>(17.739.109.029)</b>	<b>(634.373.113.507)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>26.300.478.884</b>	<b>3.616.835.948</b>	<b>171.301.192.451</b>	<b>2.575.462.824</b>	<b>203.793.970.107</b>
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>25.714.948.400</b>	<b>3.115.172.784</b>	<b>144.169.543.150</b>	<b>2.777.618.286</b>	<b>175.777.282.620</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 392.936.789.326 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 355.635.699.850 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại 01/01/2021	6.666.544.666	6.666.544.666
- Mua trong năm	157.170.000	157.170.000
Tại 31/12/2021	<b>6.823.714.666</b>	<b>6.823.714.666</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Tại 01/01/2021	(5.801.158.663)	(5.801.158.663)
- Khấu hao trong năm	(639.961.001)	(639.961.001)
Tại 31/12/2021	<b>(6.441.119.664)</b>	<b>(6.441.119.664)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2021	865.386.003	865.386.003
Tại 31/12/2021	<b>382.595.002</b>	<b>382.595.002</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 5.074.186.666 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 5.074.186.666 đồng).

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
- Công trình di dời đường ống	579.956.842	579.956.842
- Công trình chống thất thoát nước	-	695.022.280
- Công trình cải tạo ống mục	6.259.946.686	1.674.337.290
- Công trình đầu tư ống cái	-	7.004.108
- Công trình phát triển mạng lưới	917.873.402	1.680.260.821
- Sửa chữa phòng CSKH và quầy tiếp khách hàng	50.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.807.776.930</b>	<b>4.636.581.341</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>Tại 31/12/2021</b>		<b>Tại 01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ VND</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ VND</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>93.366.505.723</b>	<b>93.366.505.723</b>	<b>130.724.031.035</b>	<b>130.724.031.035</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	86.793.146.567	86.793.146.567	123.215.656.252	123.215.656.252
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	6.573.359.156	6.573.359.156	7.508.374.783	7.508.374.783
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>87.218.486.160</b>	<b>87.218.486.160</b>	<b>123.318.217.364</b>	<b>123.318.217.364</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	86.793.146.567	86.793.146.567	123.215.656.252	123.215.656.252
- Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh	425.339.593	425.339.593	91.594.012	91.594.012
- CN Cấp nước Tân Hòa	-	-	10.967.100	10.967.100

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>13.743.745.566</b>	<b>17.139.942.616</b>
- Tạm thu chi phí thiết kế ống nhánh	2.487.917	59.511.043
- Tiền nước khách hàng trả cho kỳ sau	13.454.546.227	14.702.849.459
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	286.711.422	2.377.582.114
<b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>17.044.898.612</b>	<b>120.683.164.101</b>	<b>117.737.439.489</b>	<b>14.099.174.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.007.734.453	1.608.259.292	600.524.839	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.082.086	6.523.411.384	7.175.228.430	1.988.899.132
- Thuế thu nhập cá nhân	94.672.329	2.653.408.143	2.771.336.753	212.600.939
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(354.140.640)	826.328.160	1.180.468.800	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	14.959.550.384	109.068.757.122	106.006.880.667	11.897.673.929
<b>Cộng</b>	<b>17.044.898.612</b>	<b>120.683.164.101</b>	<b>117.737.439.489</b>	<b>14.099.174.000</b>

Trong đó:

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
- Các khoản thuế nộp thừa	354.140.640	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	17.399.039.252	14.099.174.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.866.723.327</b>	<b>6.804.085.758</b>
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	44.011.264	1.114.023.741
- Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	1.003.607.103	661.041.904
- Trích trước chi phí sửa bể, TLMD sửa bể, nâng dờn đồng hồ nước	2.582.119.640	4.059.933.951
- Thù lao Hội đồng Quản trị	229.500.000	228.178.695
- Chi phí lãi vay	308.265.036	440.715.666
- Trích trước chi phí chăm lo tết Dương lịch 2022	2.452.432.550	-
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	982.000.000	-
- Chi phí khác	264.787.734	300.191.801
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.866.723.327</b>	<b>6.804.085.758</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.790.167.173</b>	<b>9.480.615.292</b>
- Kinh phí công đoàn	556.112.083	4.203.866
- Bảo hiểm y tế	2.410.169	2.410.169
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.582.159	2.582.159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	605.150.000	3.596.245.604
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.367.785.539	1.274.831.719
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	2.219.155.422	4.452.320.683
- Công ty TNHH MTV Công trình GT Công chánh	-	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.971.801	118.021.092
<b>Dài hạn</b>	<b>8.839.283.672</b>	<b>6.178.371.814</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.536.000.000	-
- Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	6.303.283.672	6.178.371.814
<b>Cộng</b>	<b>13.629.450.845</b>	<b>15.658.987.106</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	-	<b>30.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Công trình GT Công chánh	-	30.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2021		Trong năm		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.675.845.921</b>	<b>8.675.845.921</b>	<b>8.866.880.000</b>	<b>8.184.880.000</b>	<b>7.993.845.921</b>	<b>7.993.845.921</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000	5.538.880.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	3.136.965.921	3.136.965.921	3.328.000.000	2.646.000.000	2.454.965.921	2.454.965.921
<b>Vay dài hạn</b>	<b>48.694.650.225</b>	<b>48.694.650.225</b>	<b>13.261.659.533</b>	<b>8.866.880.000</b>	<b>44.299.870.692</b>	<b>44.299.870.692</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1)	18.095.358.366	18.095.358.366	-	5.538.880.000	23.634.238.366	23.634.238.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (2)	30.599.291.859	30.599.291.859	13.261.659.533	3.328.000.000	20.665.632.326	20.665.632.326
<b>Cộng</b>	<b>57.370.496.146</b>	<b>57.370.496.146</b>	<b>22.128.539.533</b>	<b>17.051.760.000</b>	<b>52.293.716.613</b>	<b>52.293.716.613</b>

**(1) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn:**

Hợp đồng tín dụng số : 6220-LAV-201701235/HĐTD ngày 30/11/2017 và Phụ lục số 6220-LAV-201701235-2/PLHD ngày 23/12/2019.  
 Số tiền cho vay tối đa là : 43.800.000.000 đồng.  
 Thời gian cho vay : 8 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn giải ngân vốn cho vay chậm nhất là ngày 31/12/2021.  
 Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 18 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.  
 Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.  
 Kỳ thanh toán nợ gốc : Nợ gốc được trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi.  
 Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (cụ thể là ngày 20/01, 20/04, 20/07, 20/10).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có QĐ phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành trong tương lai là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201701008/HTTL ký ngày 16/10/2017.

## (2) Vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành:

<b>Hợp đồng tín dụng số</b>	: <b>0017/TD3.TC/19CD ngày 01/10/2019.</b>
Số tiền cho vay tối đa là	: 38.000.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 79,4% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của từng phương án kinh doanh.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 1,4%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm.
<b>Hợp đồng tín dụng số</b>	: <b>0002/TD3.TC/20CD ngày 08/06/2020</b>
Số tiền cho vay tối đa là	: 1.339.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 tại địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020.
<b>Hợp đồng tín dụng số</b>	: <b>0004/TD3.TC/20CD ngày 12/08/2020</b>
Số tiền cho vay tối đa là	: 4.343.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 3,1%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 tại địa bàn Phường 16, Quận 8 do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

<b>Hợp đồng tín dụng số</b>	<b>: 0006/TD3.TC/20CD ngày 21/12/2020</b>
Số tiền cho vay tối đa là	: 1.310.000.000 đồng, nhưng tối đa không vượt 77,9% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế GTGT) của phương án đầu tư.
Thời gian cho vay	: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa 24 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng.
Thời gian ân hạn	: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi bằng bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV cộng 2,5%/năm, chu kỳ điều chỉnh lãi suất cho vay 03 tháng/lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Theo lịch do Ngân hàng lập và thông báo.
Kỳ thanh toán lãi	: Trong khoảng thời gian 06 ngày được tính từ ngày tiếp theo của ngày lên phiếu tính lãi là ngày cuối tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 tại địa bàn Phường 16, Quận 8 (đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản bảo đảm. Biện pháp bảo đảm bổ sung là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các quyền tài sản phát sinh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21/12/2020.

**Lịch trả nợ vay dài hạn:**

Lịch trả nợ vay dài hạn	Vay ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cộng
Từ 1 năm trở xuống	5.538.880.000	3.136.965.921	8.675.845.921
Năm thứ 2	5.538.880.000	4.048.000.000	9.586.880.000
Năm thứ 3	5.538.880.000	4.048.000.000	9.586.880.000
Năm thứ 4	5.538.880.000	4.048.000.000	9.586.880.000
Năm thứ 5	1.478.718.366	4.048.000.000	5.526.718.366
Sau 5 năm	-	14.407.291.859	14.407.291.859
<b>Cộng</b>	<b>23.634.238.366</b>	<b>33.736.257.780</b>	<b>57.370.496.146</b>
<b>Trong đó:</b>			
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.538.880.000</b>	<b>3.136.965.921</b>	<b>8.675.845.921</b>
<b>Nợ dài hạn còn lại</b>	<b>18.095.358.366</b>	<b>30.599.291.859</b>	<b>48.694.650.225</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 22. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
<b>Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</b>	<b>758.469.595</b>	<b>388.118.239</b>
- Chi phí trả trước là chi phí gắn đồng hồ nước	758.469.595	388.118.239
<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	<b>29%</b>	<b>30%</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</b>	<b>129.527.508</b>	<b>66.048.299</b>
<b>Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	51,00%	66.304.000.000	51,00%	66.304.000.000
Ông Lê Huy Hùng	14,00%	18.200.000.000	14,00%	18.200.000.000
Ông Hồ Lê Minh	7,47%	9.705.700.000	7,47%	9.705.700.000
Ông Nguyễn Thanh Phong	6,30%	8.189.000.000	6,30%	8.189.000.000
Các cổ đông khác	21,23%	27.601.300.000	21,23%	27.601.300.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>130.000.000.000</b>

## 23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>15.600.000.000</b>	<b>13.650.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.3 CỔ PHIẾU**

	<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>Tại 01/01/2021</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.000.000</i>	<i>13.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2020</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>26.493.506.769</b>	<b>220.343.230.296</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	27.955.441.891	27.955.441.891
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	(22.992.593.049)	(22.992.593.049)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(361.778.400)	(361.778.400)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(4.138.666.750)	(4.138.666.750)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(4.842.147.899)	(4.842.147.899)
+ Chia cổ tức năm 2019	-	-	(13.650.000.000)	(13.650.000.000)
<b>Tại 31/12/2020</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>31.456.355.611</b>	<b>225.306.079.138</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>31.456.355.611</b>	<b>225.306.079.138</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	27.730.376.763	27.730.376.763
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	(27.258.458.020)	(27.258.458.020)
+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	(334.170.000)	(334.170.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.347.580.454)	(5.347.580.454)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.976.707.566)	(5.976.707.566)
+ Chia cổ tức năm 2020	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>63.849.723.527</b>	<b>31.928.274.354</b>	<b>225.777.997.881</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.181.399.295.447</b>	<b>1.177.743.359.088</b>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	1.163.673.758.965	1.156.918.415.084
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17.725.536.482	20.824.944.004
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>5.185.335.833</b>	<b>4.864.768.958</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	5.185.335.833	4.864.768.958

## 25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	26.001.542.200	865.155.925
Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ khác	951.076.920	312.174.336
<b>Cộng</b>	<b>26.952.619.120</b>	<b>1.177.330.261</b>

## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	1.033.197.227.170	1.058.549.485.484
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	9.148.017.307	12.734.777.332
<b>Cộng</b>	<b>1.042.345.244.477</b>	<b>1.071.284.262.816</b>

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.404.646.143	6.277.904.505
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	43.193.972	42.724.955
<b>Cộng</b>	<b>5.447.840.115</b>	<b>6.320.629.460</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	3.705.574.116	3.207.047.809
<b>Cộng</b>	<b>3.705.574.116</b>	<b>3.207.047.809</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>50.753.937.063</b>	<b>49.412.908.738</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	26.228.192.882	23.948.004.028
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.906.908.337	2.086.650.267
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.448.858.623	2.950.600.073
- Thuế, phí và lệ phí	108.606.601	144.686.909
- Chi phí thuê đất	826.328.160	1.180.468.800
- Chi phí dự phòng	2.375.283.942	1.449.955.155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.575.001	84.750.000
- Chi phí bằng tiền khác	15.767.183.517	17.567.793.506
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>32.613.717.104</b>	<b>24.900.621.186</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	22.403.930.717	20.122.090.219
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	808.382.583	582.024.942
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.932.112.627	1.817.918.358
- Chi phí bằng tiền khác	6.469.291.177	2.378.587.667

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	985.157.562	515.247.028
Xử lý các khoản phải trả	3.495.712.235	-
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	109.144.000	40.450.000
Thanh lý tài sản cố định	-	39.273.133
Thanh lý công cụ dụng cụ	9.392.727	-
Thu bán hồ sơ mời thầu	-	2.400.000
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	355.826.534	-
Thu nhập khác	142.945.567	106.916.135
<b>Cộng</b>	<b>5.098.178.625</b>	<b>704.286.296</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	86.682.305	-
Chi phí đấu giá, hồ sơ mời thầu	10.232.727	110.171.458
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	982.000.000	510.800.343
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái	-	(27.452.987)
Xử lý các khoản phải thu	23.438.057	-
Chi phí khác	154.601.862	8.110.666
<b>Cộng</b>	<b>1.256.954.951</b>	<b>601.629.480</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>34.317.267.356</b>	<b>34.184.474.554</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	18.613.118.555	21.278.810.710
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	15.704.148.801	12.905.663.844
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.194.143.600</b>	<b>7.029.259.177</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.564.494.956</b>	<b>466.904.568</b>
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	86.682.305	19.789.947
- Chi phí khấu hao không được trừ	968.721.742	-
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	509.090.909	447.114.621
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(370.351.356)</b>	<b>6.562.354.609</b>
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(370.351.356)	6.562.354.609
<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	<b>29%</b>	<b>30%</b>
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>35.511.410.956</b>	<b>41.213.733.731</b>
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	5.788.708.073	8.442.679.285
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	14.018.554.082	19.865.390.603
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	15.704.148.801	12.905.663.843
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.523.411.384</b>	<b>7.398.478.818</b>

## 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	63.479.209	(1.169.446.155)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>63.479.209</b>	<b>(1.169.446.155)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2021	Năm 2020
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>27.730.376.763</b>	<b>27.955.441.891</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10.276.877.628)	(10.360.937.858)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	13.000.000	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.343</b>	<b>1.353</b>

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 căn cứ theo Nghị Quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021. Căn cứ theo Nghị quyết, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 theo tỷ lệ 37,06% tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2020. Do đó, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm 2020 chỉ bao gồm phần trích tương ứng trên lợi nhuận sau thuế của năm 2020 là 10.360.937.858 đồng. Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2021 là số tạm tính trên cơ sở 36% lợi nhuận sau thuế năm 2021 và quỹ thưởng người quản lý Công ty là 1,06% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

**35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nước sạch	815.890.934.104	824.715.615.544
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	6.611.346.363	9.011.665.881
Chi phí nhân công	137.475.690.946	131.497.603.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.554.850.468	45.639.073.406
Thuế, phí và lệ phí	108.606.601	144.686.909
Chi phí dự phòng	2.375.283.942	1.449.955.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.355.002.923	44.032.066.098
Chi phí bằng tiền khác	76.522.937.045	88.979.344.589
<b>Cộng</b>	<b>1.125.894.652.392</b>	<b>1.145.470.011.495</b>

## 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

## Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2021

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

**Kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp****Tổng Tài sản****Tổng Nợ phải trả**

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
	1.137.672.216.765	16.774.459.562	1.154.446.676.327
	(1.033.197.227.170)	(9.148.017.307)	(1.042.345.244.477)
	<b>104.474.989.595</b>	<b>7.626.442.255</b>	<b>112.101.431.850</b>
	(82.156.296.924)	(1.211.357.243)	(83.367.654.167)
	<b>22.318.692.671</b>	<b>6.415.085.012</b>	<b>28.733.777.683</b>
	-	5.447.840.115	5.447.840.115
	(3.705.574.116)	-	(3.705.574.116)
	-	5.098.178.625	5.098.178.625
	-	(1.256.954.951)	(1.256.954.951)
	<b>18.613.118.555</b>	<b>15.704.148.801</b>	<b>34.317.267.356</b>
	(3.382.581.624)	(3.140.829.760)	(6.523.411.384)
	(63.479.209)	-	(63.479.209)
	<b>15.167.057.722</b>	<b>12.563.319.041</b>	<b>27.730.376.763</b>
			<b>458.366.752.817</b>
			<b>232.588.754.936</b>

## 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

## Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2020	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.156.053.259.159	20.512.769.668	1.176.566.028.827
Giá vốn bộ phận	(1.058.549.485.484)	(12.734.777.332)	(1.071.284.262.816)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>97.503.773.675</b>	<b>7.777.992.336</b>	<b>105.281.766.011</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(73.017.915.156)	(1.295.614.768)	(74.313.529.924)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24.485.858.519</b>	<b>6.482.377.568</b>	<b>30.968.236.087</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	-	6.320.629.460	6.320.629.460
Chi phí tài chính	(3.207.047.809)	-	(3.207.047.809)
Thu nhập khác	-	704.286.296	704.286.296
Chi phí khác	-	(601.629.480)	(601.629.480)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>21.278.810.710</b>	<b>12.905.663.843</b>	<b>34.184.474.554</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.817.346.049)	(2.581.132.769)	(7.398.478.818)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.169.446.155	-	1.169.446.155
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>17.630.910.816</b>	<b>10.324.531.074</b>	<b>27.955.441.891</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>491.707.477.974</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>266.401.398.836</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Mối quan hệ với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ
- Công ty CP TV Giao thông Công chánh	Công ty cùng công ty mẹ
- Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty CP TV Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng công ty mẹ
- CN Cấp nước Tân Hòa	Công ty cùng công ty mẹ
- Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch	Công ty cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b>		
- Cho thuê TSCĐ Huyện Bình Chánh	4.935.143.374	4.864.768.955
- Cung cấp dịch vụ khác	697.644.856	-
- Khoản giảm trừ doanh thu	447.452.397	-
- Thuê tài sản cố định và dịch vụ khác	41.330.427.922	44.046.661.552
- Mua nước sạch	815.890.934.104	824.715.615.544
- Thu tiền cung cấp dịch vụ	16.298.809.949	1.815.374.330
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	938.564.661.209	875.408.762.662
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>		
- Mua dịch vụ	787.382.785	622.596.657
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	532.375.482	518.812.700
<b>3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>		
- Mua dịch vụ	-	107.109.949
- Trả tiền mua hàng, dịch vụ	45.911.445	129.231.596
<b>4. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè</b>		
- Mua hàng hóa	6.099.999	-
- Trả tiền mua hàng hóa	6.710.000	-
<b>5. Công ty TNHH Thương Mại N.T.P</b>		
- Mua vật tư	1.356.508.220	8.101.205.780
- Trả tiền mua vật tư	1.492.159.042	9.791.106.358

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2021</u>	<u>Tại 01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b>		
- Phải thu khách hàng	1.712.957.171	12.316.959.482
- Phải trả cho người bán	86.793.146.567	123.215.656.252
<b>2. Công ty CP Tư vấn Giao thông Công chánh</b>		
- Phải trả cho người bán	425.339.593	91.594.012
<b>3. Cty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh</b>		
- Nhận ký quỹ ký cược	-	30.000.000
<b>4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>		
- Trả trước cho người bán	111.342.205	65.430.760
<b>5. CN Cấp nước Tân Hòa</b>		
- Phải trả người bán	-	10.967.100

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

<u>Tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Ông Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch HĐQT	372.317.178	-
- Ông Đặng Đức Hiền	Chủ tịch HĐQT	72.727.272	72.727.272
	(Đã miễn nhiệm)		
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	-	519.928.246
	(Đã miễn nhiệm)		
- Ông Trần Văn Châu	TV.HĐQT	72.727.272	72.727.272
- Ông Trần Quang Minh	TV.HĐQT	24.242.424	72.727.272
	(Đã miễn nhiệm)		
- Ông Lê Huy Hùng	TV.HĐQT	72.727.272	72.727.272
- Ông Nguyễn Thanh Phong	TV.HĐQT	72.727.272	72.727.272
- Ông Lê Trọng Thuần	TV.HĐQT	48.484.848	-
- Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc/TV.HĐQT	645.755.206	560.373.718
- Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó Giám đốc	484.392.309	423.588.601
- Bà Hồ Kim Phượng	Phó Giám đốc	484.392.309	423.588.601
- Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	484.392.309	210.946.154
- Bà Lại Thị Thu	Trưởng Ban Kiểm soát	-	212.642.447
	(Đã miễn nhiệm)		
- Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
- Bà Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
- Bà Lê Thị Kim Xuyên	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
- Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	36.363.636	36.363.636
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	483.659.785	412.841.329
<b>Cộng</b>		<b>3.464.000.000</b>	<b>3.273.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TNMT-QHSDD ngày 15/01/2013. Thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích đất thuê là 1.543,5m<sup>2</sup> gồm 19,5m<sup>2</sup> phạm lộ giới và 1.524m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22, phường 12, Quận 5, tại số 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn thuê đất:

+ Diện tích đất phạm lộ giới 19,5m<sup>2</sup>: thuê ngắn hạn hàng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;

+ Diện tích không phạm lộ giới 1.524m<sup>2</sup>: kể từ ngày 16/01/2007 đến hết ngày 01/01/2046.

- Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

**38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 34, 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính và được phân loại lại cho phù hợp với nội dung chỉ tiêu/tài khoản, chi tiết như sau:

<b>Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020 (Đã kiểm toán) VND</b>	<b>Phân loại lại VND</b>	<b>Tại ngày 31/12/2020 (Sau phân loại lại) VND</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.483.164.654	(2.196.336.662)	2.286.827.992
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	8.330.000	8.330.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.330.000	(8.330.000)	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	67.890.350.135	2.196.336.662	70.086.686.797
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.028.294.609	4.452.320.683	9.480.615.292
Phải trả dài hạn khác	337	10.630.692.497	(4.452.320.683)	6.178.371.814

<b>Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2020 (Theo BCTC đã được kiểm toán) VND/ cổ phiếu</b>	<b>Năm 2020 (Sau điều chỉnh) VND/ cổ phiếu</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.394	1.353
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.394	1.353

Một số thuyết minh đã được trình bày lại cho phù hợp, chi tiết như sau:

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2020 VND (Đã kiểm toán)</b>	<b>Năm 2020 VND (Trình bày lại)</b>
- Thuế, phí và lệ phí	141.686.909	144.686.909
- Chi phí thuê đất	1.183.468.800	1.180.468.800

**Chi phí khác**

	<b>Năm 2020 VND (Đã kiểm toán)</b>	<b>Năm 2020 VND (Trình bày lại)</b>
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ổng cái	(79.625.303)	(27.452.987)
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	8.000.000	-
Chi phí khác	52.282.982	8.110.666

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND (Đã kiểm toán)	Năm 2020 VND (Trình bày lại)
Chi phí nước sạch	824.715.615.544	824.715.615.544
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	9.139.447.126	9.011.665.881
Chi phí nhân công	131.585.301.467	131.497.603.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.639.073.406	45.639.073.406
Thuế, phí và lệ phí	-	144.686.909
Chi phí dự phòng	-	1.449.955.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.515.109.604	44.032.066.098
Chi phí bằng tiền khác	72.875.464.346	88.979.344.589
<b>Cộng</b>	<b>1.145.470.011.493</b>	<b>1.145.470.011.495</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



**Phan Thị Xuân Đào**

Kế toán trưởng



**Vũ Thị Như Quỳnh**

Giám đốc



**Huyền Tuấn Anh**